

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA
SAIGONBANK BERJAYA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
ANNUAL REPORT IN 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2017

Ho Chi Minh City, April, 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Tên Công ty/Name of Company:

SAIGONBANK BERJAYA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Năm báo cáo 2016/Year 2016

I. Thông tin chung/General Information

1. Thông tin khái quát/General information.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (SBBS).
Name of Company: SaigonBank Berjaya Securities Joint Stock Company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 94/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 18/07/2008
Business licence No: 94/UBCK-GP by the State Securities Commission of Vietnam on 18/7/2008
- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
Charter Capital : VND 300.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 300.000.000.000 đồng
Equity capital : VND 300.000.000.000
- Địa chỉ : Lầu 5&6, 2C Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Address : Floor 5&6, 2C Pho Duc Chinh Street, Nguyen Thai Binh W., Dist 1, HCMC
- Điện thoại/Tel : 84-8 3914 3399 Fax: 84-8 3914 3388
- Website : www.sbbs.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có) : Không/No.

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

- Công ty cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya được thành lập theo Giấy phép số 94/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 18/07/2008;
SaigonBank Berjaya Securities Joint Stock Company was established under the certificate of establishment No: 94/UBCK-GP by the State Securities Commission of Vietnam (SSC) on 18/7/2008.
- VSD công nhận SBBS là thành viên lưu ký theo giấy chứng nhận số 96/GCNTVLK ngày 07/08/2008.
SBBS became VSD's depository member as decision 96/GCNTVLK dated 07/08/2008.
- HNX công nhận SBBS là thành viên theo quyết định số 494/QĐ-TTGDCKHN ngày 04/12/2008.
SBBS became HNX's member as decision 494/QĐ-TTGDCKHN dated 04/12/2008.
- HOSE công nhận SBBS là thành viên theo quyết định số 92/QĐ-SGDHCM ngày 06/01/2009.
SBBS became HOSE's member as decision 92/QĐ-SGDHCM dated 06/01/2009.

- UBCKNN chấp thuận cho SBBS thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Võ Thị Thúy sang Bà Yei Pheck Joo theo quyết định số 340 /UBCK-GP ngày 27/07/2010.

SSC allows SBBS to change the Legal representative from Mrs Vo Thi Thuy to Ms Yei Pheck Joo as Decision No. 340 /UBCK-GP dated 27/07/2010.

- UBCKNN cấp phép hoạt động giao dịch trực tuyến cho SBBS theo giấy phép số 140/UBCK-GP ngày 03/02/2016.

SSC gives Online trading license to SBBS as license No. 140/UBCK-GP dated 03/02/2016.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Môi giới chứng khoán/*Brokerage*
- Tự doanh chứng khoán/*Self-trading*
- Tư vấn đầu tư chứng khoán/*Securities investment consulting*
- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City*.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/*Governance model*.

Hiện tại SBBS đang áp dụng hình thức tổ chức là công ty cổ phần. Mô hình quản trị công ty bao gồm ĐHCĐ, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các phòng ban chức năng. Các phòng ban chức năng được thành lập và hoạt động theo chức năng nhiệm vụ cụ thể do Ban lãnh đạo công ty phân bổ, phân quyền theo nhu cầu thực tế hoạt động đảm bảo hiệu quả về việc quản trị và điều hành.

Currently, SBBS is applying organization form as a joint-stock company. Governance models of the company include the General Shareholders, the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Management and Functional Departments. The Functional departments are established and operate according to the specific functions and tasks assigned by the Board of Management, decentralized according to the actual needs of the operation to ensure the effectiveness of the management and administration.

• Đại hội cổ đông (ĐHCĐ)/ The General Shareholders.

ĐHCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty theo Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và điều lệ công ty. ĐHCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của pháp luật.

The General Shareholder is the highest authority of the company under the Enterprises Law, the Securities Law and the charter of the company. The Annual shareholder's meeting is held once a year in accordance with the law.

• Ban kiểm soát (BKS)/ The Supervisory Board (SB).

BKS là bộ phận trực thuộc ĐHCĐ do ĐHCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là bảo vệ quyền lợi cổ đông, giám sát các hoạt động của công ty theo quy định của pháp luật. BKS của SBBS hiện tại có 3 Thành viên hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành công ty

The Board of Supervisors is a subordinate unit of the General Shareholders elected by the AGM. The Supervisory Board's role is to protect shareholders' interests and to supervise the company's activities in accordance with the law. SBBS's SB currently has three members operating independently from the Board of Directors and the Board of Management.

- **Hội đồng quản trị (HDQT)/ The Board of Directors (BOD).**

HDQT quản lý công ty có toàn quyền nhân danh công ty thực hiện các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền ĐHCĐ, HDQT của SBBS gồm 5 Thành viên

The Board of Directors of the company has full authority on behalf of the company to implement the issues related to the purpose and interests of the company except those under the authority of the General Shareholders, SBBS's BOD has 5 members

- **Ban điều hành công ty/ The Board of Management.**

Ban điều hành công ty gồm 3 người gồm (01) Tổng giám đốc, (02) Phó Tổng giám đốc

The Board of Management has 3 members including (01) General Director, (02) Deputy General Directors

✧ Tổng giám đốc là người cao nhất điều hành mọi hoạt động của công ty có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của hội đồng quản trị và ĐHCĐ, BKS, chịu sự giám sát của HDQT và Ban kiểm soát, chịu trách nhiệm với ĐHCĐ và HDQT và pháp luật về điều hành hoạt động của công ty, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

The General Director is the chief executive of all operations of the company, with full authority to make decisions, to exercise the rights and obligations of the company in accordance with regulations, except for matters under the authority of the BOD and the General Shareholders, the Board of Supervisors, under the supervision of the BOD and the Board of Supervisors, is responsible to the General Shareholders and the Board of Directors and the law governing the operation of the company, to exercise the rights and duties assigned.

✧ Phó tổng giám đốc là người giúp việc cho Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành một số hoạt động của công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật theo nhiệm vụ được giao hoặc ủy quyền.

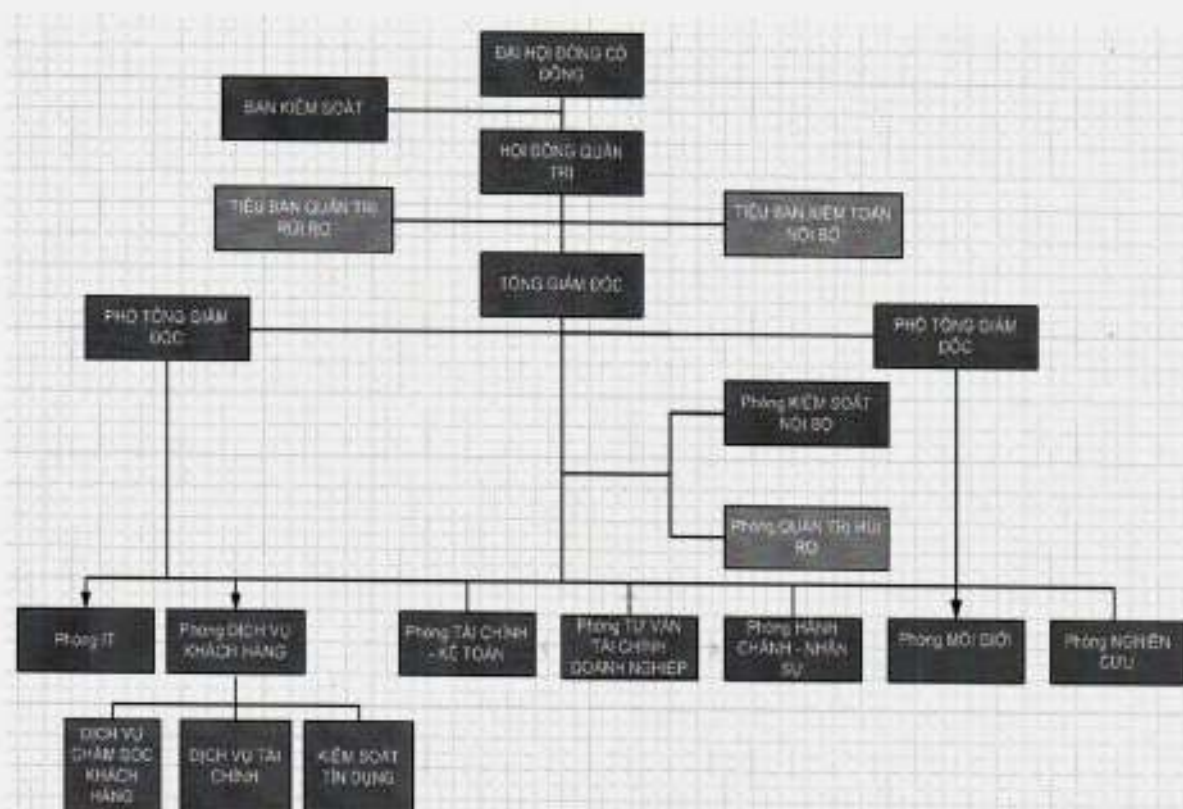
Deputy General Director is the assistant to the General Director in the management and operation of some activities of the company as assigned, authorized by the General Director, report and be responsible to the General Director and the law according to the task assigned or authorized.

✧ Các phòng ban khác thực hiện đúng chức năng được phân công.

Other departments fulfill perform according to the functions assigned.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.

Sơ đồ tổ chức công ty/ *Organization chart*



Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies:*

Không/No

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company.*

Tạo lập và gia tăng giá trị doanh nghiệp SBBS, trong đó giá trị thương hiệu và lợi ích tài chính cho cổ đông là trọng tâm.

General Objective: Create and increase the value of SBBS, in which focuses on the value of the brand name and financial benefits for shareholders.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*

SBBS ra đời sau nhiều công ty chứng khoán khác nên để tạo được vị thế, bản sắc riêng trên thị trường chứng khoán Việt Nam, SBBS phải tạo ra được sự khác biệt về sản phẩm và chất lượng dịch vụ với công ty chứng khoán khác.

SBBS established after many securities companies, in order to create its own position and characteristics in Vietnam Securities Market, SBBS must provide distinctive products and services in comparison with that of other companies.

Hoạt động kinh doanh hướng về khách hàng/ *Client-oriented business.*

Xây dựng và phát triển mạnh hệ thống mạng lưới khách hàng và thương hiệu vững mạnh cho công ty.

Build up and develop client network and strengthen steady image.

Tận dụng thế mạnh của cổ đông sáng lập.

Take advantages of strengths of founding shareholder - INTER-PACIFIC SECURITIES SDN BHD - (IPS) and its veteran experience in securities to develop high competitive products in Vietnam Securities Market.

Tập chung vào hai mảng kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán và Tư vấn tài chính doanh nghiệp/*Focus on 2 main services: Brokerage and Corporate finance advisory.*

Đảm bảo hiệu quả sinh lời trên cơ sở quản lý tốt dòng tiền chi phí và rủi ro.

Ensure profitability on the basis of good management of cash flow, cost and risk control.

Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển các giá trị cốt lõi của công ty/*Promote training and development of human resources; build up and develop core value of the Company.*

Tìm kiếm cơ hội đầu tư dưới hình thức đầu tư tài chính và hợp tác kinh doanh để tối đa mục đích sử dụng vốn.

Seek investment opportunities by means of finance investment and business cooperation to maximize the efficiency of capital.

Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của các cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Reasonable dividend policy to ensure benefits of shareholders and have accumulated profit to supplement business source of capital

5. Các rủi ro/ Risks:

5.1 Rủi ro hoạt động/ Operation risk

Rủi ro hoạt động là rủi ro tuân thủ các quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của SBBS do không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của nhân viên hay do lỗi của con người một cách vô tình.

Operational risk is the risk of violating rules and procedures of the company in SBBS's activities due to unintended or unintentional employee misconduct or human error.

5.2 Rủi ro lãi suất/ Interest rate risk

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của SBBS chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của SBBS. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được SBBS nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash and short-term deposits and borrowings. These investments are mainly short term in nature and they are not held for speculative purposes.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to

obtain rates which are favorable for its purposes within its risk management limits.

5.3 Rủi ro ngoại tệ/ Foreign currency risk

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities (when revenue or expense is denominated in a different currency from the Company's accounting currency).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Foreign currency risk is low since most of all the Company's assets and liabilities are in Vietnam dong

5.4 Phải thu khách hàng/ Customer receivables:

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. SBBS tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của SBBS dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company has maintained strict control over its outstanding receivables and has a credit control department to minimize credit risk. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

5.5 Rủi do nguồn nhân lực/ Human Resources risk

Do đặc thù của ngành nguồn nhân lực làm trong lĩnh vực chứng khoán đòi hỏi chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Đảm bảo về nguồn nhân lực là sống còn của công ty chứng khoán, khi thị trường tăng trưởng sự cạnh tranh của các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán thu hút nhân lực hết sức gay gắt. Trong khi thị trường suy giảm thì nạn chảy máu chất xám ồ ạt từ thị trường chứng khoán sang lĩnh vực khác làm cho công ty chứng khoán thiếu hụt nhân sự.

Due to the nature of human resources in the field of securities requires professional knowledge and ethics. Assurance of human resources is vital for the securities companies. As the market grows, the competition of financial institutions and securities companies aggressively attract Human resources. While the market is down, the brain-drain massively flows from the stock market to other fields causes of lacking of human resources in the securities companies.

5.6 Rủi ro về thị trường và tái cơ cấu thị trường chứng khoán/ Risk of market and stock market restructuring

Các công ty chứng khoán giảm đáng kể từ 105 công ty xuống còn 76 công ty do áp lực cạnh tranh và tái cấu trúc của thị trường. Công ty chứng khoán trong ngành cạnh tranh khốc liệt về thị phần, phí giao dịch, khách hàng. Do sự cạnh tranh đã thúc đẩy sự cải thiện về công nghệ giao dịch và các dịch vụ tài chính. Trong năm 2016, Bộ tài chính và UBCKNN tăng cường tái cấu trúc thị trường và các năm tiếp theo sẽ tiến hành đẩy mạnh tái cấu trúc điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các công ty chứng khoán.

The Securities companies declined significantly from 105 companies to 76 companies due to competitive pressure and market restructuring. The securities companies in the fierce competition in market share, transaction fees, customers. Because competition has fueled the improvement of transactional technology and financial services. In 2016, the Ministry of Finance and SSC intensify market restructuring and in the coming years will speed up restructuring which will directly affect the securities companies.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations.

1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/Results of business operations in the year

Thị trường chứng khoán Việt Nam nhìn chung có sự khởi sắc hơn so với năm 2015. Tuy nhiên, chỉ có nhóm các cổ phiếu blue-chips tăng trưởng trong khi hầu hết các khách hàng của SBBS lại đầu tư vào nhóm các cổ phiếu penny – nhóm cổ phiếu bị sụt giảm nặng trong năm qua. Vì lẽ đó mà phần lớn khách hàng của SBBS chịu ảnh hưởng nghiêm trọng trong việc đầu tư và không mấy mặn mà với việc giao dịch. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của mảng môi giới tại SBBS.

Overall the Vietnamese Stock market performed better than 2015. However, only the blue-chip stocks performed well while most of SBBS's clients traded on the penny stocks which suffered a lot last year. As a result, our clients incurred big loss and downsized their trade which affected SBBS's brokerage revenue.

Bên dưới là Kết quả kinh doanh cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015:

Below please find financial performance for year ended Dec 31, 2016 and 2015

Currency/ Tiền tệ: '000 VND

Description/ Diễn giải	Year/ Năm 2016	Budget/ Ngân sách 2016	Year/ Năm 2015
Revenue/ Doanh thu	23,551,134.00	26,313,350.00	26,570,030.00
Revenue from brokerage activities/ Doanh thu môi giới	7,855,522.00	11,577,000.00	9,888,950.00
Other revenue/ Doanh thu khác:	15,695,612.00	14,736,350.00	16,681,080.00
i. Revenue from bank interest/ Doanh thu lãi suất tiền gửi Ngân hàng	1,356,525.00	1,070,000.00	1,285,766.00
ii. Revenue from margin and cash advance/ Doanh thu cho vay ký quỹ và vay ứng trước	12,185,879.00	13,131,850.00	14,943,632.00
iii. Finance Advisory/ Doanh thu tư vấn tài chính	-	-	-
iv. Sundry incomes/ Doanh thu khác	2,153,208.00	534,500.00	451,682.000
Direct Cost/ Chi phí trực tiếp	(7,066,404.00)	(8,616,725.00)	(9,310,652.00)

<i>Net operating revenue/ Doanh thu hoạt động thuần</i>	16,484,730.00	17,696,625.00	17,259,378.00
<i>Operating expenses/ Chi phí hoạt động</i>	(16,240,845.00)	(16,949,247.00)	(18,304,166.00)
<i>Gross profit/ Lợi nhuận gộp</i>	243,885.00	747,378.00	(1,044,788.00)
<i>General and administration expenses/ Chi phí quản lý</i>	(7,188,751.00)	(7,723,107.00)	(7,307,778.00)
<i>Operating profit/(loss)/ Lợi nhuận/ lỗ</i>	(6,944,866.00)	(6,975,729.00)	(8,352,566.00)
<i>Other income/ Doanh thu khác</i>			
<i>Profit before tax/ Lợi nhuận trước thuế</i>	(6,944,866.00)	(6,975,729.00)	(8,352,566.00)
<i>Current tax expense/ Chi phí thuế</i>			
<i>Deferred tax expense/ Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>			
<i>Net loss after tax/ Lỗ thuần sau thuế</i>	(6,944,866.00)	(6,975,729.00)	(8,352,566.00)

Doanh thu từ hoạt động môi giới và cho vay ứng trước bị giảm đáng kể (thấp hơn khoảng 4,7 tỷ đồng so với Ngân sách). Tuy vậy, các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động môi giới cũng giảm đáng kể, khoảng 1,6 tỷ đồng. Công ty cũng tiết giảm các chi phí cố định, bao gồm chi phí hoạt động và chi phí quản lý, khoảng 1,2 tỷ đồng. Ngoài ra, doanh thu khác từ hoạt động tư vấn đã đóng góp thêm 1,7 tỷ đồng vào tổng doanh thu của SBBS, giúp bù đắp cho sự sụt giảm doanh số môi giới trong năm qua.

Though our brokerage and cash advance revenue is lower than expected (VND4.7 bil lower compared to the Budget), Variable direct cost is also reduced accordingly by VND1.6 bil. We also managed to cut fixed operating cost, including Operating expense and General & Administration expense, and by VND1.2 bil. In addition, other revenue from outsource retainer has managed to increase our revenue by extra VND1.7 bil which helps to offset the shortage from brokerage revenue.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ Implementation situation/actual progress against the plan:

Kết quả thực tế của năm 2016 có mức tăng nhẹ vào khoảng 0,4% (tương đương 31 triệu đồng) so với kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2015.

The actual net loss after tax in 2016 meets the Budget approved by AGM in 2015 with a slight improvement of VND31 million (0.4%).

So với năm 2015, lỗ năm 2016 của SBBS cải thiện 17%, tương đương 1,4 tỷ đồng. Tổng chi phí tiết kiệm 4,4 tỷ đồng (bao gồm 2,2 tỷ đồng chi phí trực tiếp và 2,2 tỷ đồng chi phí cố định), sau khi bù vào khoản giảm 3 tỷ đồng trong doanh thu thì còn thặng dư 1,4 tỷ đồng.

Comparing to FY2015, the actual net loss after tax of FY2016 has improved by 17% which is equivalent to VND1.4 bil. Total cost saving of VND4.4 bil (including Variable direct cost of VND2.2 bil + fixed operating cost of VND2.2 bil) managed to offset the loss of revenue of VND3 bil and thus giving an improvement of VND1.4 bil.

Năm 2016, trong khi hầu hết các công ty chứng khoán lớn đều phát sinh các khoản nợ xấu thì SBBS không có khoản nợ xấu nào vì SBBS khá cẩn trọng trong các hoạt động cho vay và chủ động trong việc thu hồi nợ

In 2016 most of the big securities companies incurred bad debts but SBBS did not because we are more prudent on financial and risk management and also actively force sell and collect back the debt in time.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Directors:

✧ **Tổng Giám đốc/General Director**

- + Họ và tên /Full name: Yei Pheck Joo
- + Giới tính/Sex: Nữ/Female
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 20/04/1969
- + Nơi sinh/Place of birth: Ma-lai-xi-a
- + Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): A33445205, Ngày cấp/Date of issue: 02/09/2014, Nơi cấp/Place of issue: UTC Johor
- + Quốc tịch/Nationality: Ma-lai-xi-a
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: No. 4, Jalan Austin Heights 2/18, Taman Mount Austin, 81100 Johor Bahru, Johor, Malaysia
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Tổng giám đốc/General Director
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/No
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ/ Number of shares in possession 0, accounting for . 0% of registered capital.

✧ **Phó Tổng giám đốc/Deputy General Directors**

- + Họ và tên /Full name: Lim Shiu Beng
- + Giới tính/Sex: Nam/Male
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 23/06/1970
- + Nơi sinh/Place of birth: Ma-lai-xi-a
- + Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): A30908313, Ngày cấp/Date of issue: 02/09/2013, Nơi cấp/Place of issue: Kelana Jaya
- + Quốc tịch/Nationality: Ma-lai-xi-a
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 12S, Indah Samudra Condo, Jalan Sri Gelam, 80100 Johor Bahru, Johor, Malaysia
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Phó Tổng Giám Đốc
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies:
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ/ Number of shares in possession 0, accounting for . 0% of registered capital.

✧ **Phó Tổng giám đốc/Deputy General Directors**

- + Họ và tên /Full name: Trần Mạnh Hùng
- + Giới tính/Sex: Nam/Male
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 13/07/1981
- + Nơi sinh/Place of birth: Nam Định

- + Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): 162384323, Ngày cấp/Date of issue: 15/03/1999, Nơi cấp/Place of issue: Nam Định
- + Quốc tịch/Nationality: Việt Nam
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 105 Đường số 1, P. Tân Phú, Quận 7, HCM
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Directors
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/No
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ/ Number of shares in possession 0, accounting for . 0% of registered capital.
- ❖ **Kế toán trưởng/Chief Accountant**
 - + Họ và tên /Full name: Nguyen Lam Phuong
 - + Giới tính/Sex: Nữ/Female
 - + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 04/06/1985
 - + Nơi sinh/Place of birth: Hải Phòng/ Hai Phong City
 - + Số CMND/ID card No.025197965 Ngày cấp/Date of issue 12/01/2010 Nơi cấp/Place of issue TP.HCM.
 - + Quốc tịch/Nationality:
 - + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 168/16/14 Trần Văn Quang, F10, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Kế toán trưởng/ Chief Accountant
 - + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/No
 - + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ:/Number of shares in possession 0, accounting for 0 % of registered capital.
- Những thay đổi trong ban điều hành/ Changes in the Board of Management: Không có
- Số lượng cán bộ, nhân viên 56 người./Number of staffs is 56 person

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ Investment activities, project implementation

- a) Các khoản đầu tư lớn/ Major investments:

Không/No

- b) Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies:

Không/No

Tình hình tài chính/Financial situation

- a) **Tình hình tài chính/ Financial situation**

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm/Year 2015	Năm/Year 2016	% tăng giảm/ % change

Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	352.606.302.833	359.101.734.065	1,84
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	18.635.614.295	15.737.791.602	(15,55)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	(5.669.137.229)	(6.103.068.334)	7,65
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	(2.683.428,514)	(841.798,118)	(68,63)
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	(8.352.565.743)	(6.944.866.452)	(16,85)
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	(8.352.565.743)	(6.944.866.452)	(16,85)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks:*

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm Year 2015	Năm Year 2016	Ghi chú Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán Solvency ratio			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i> Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn <i>(Short term Asset/Short term debt)</i>	4,75	4,66	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio:</i> <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u><i>Short term Asset - Inventories</i></u> <u><i>Short term Debt</i></u>	3,19	3,38	Lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn Capital structure Ratio			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản <i>(Debt/Total assets ratio)</i>	0,21	0,20	Lần
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu <i>(Debt/Owners' Equity ratio)</i>	0,26	0,26	Lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động Operation capability Ratio			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân <i>(Cost of goods sold/Average inventory)</i>	-	-	Vòng
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản <i>(Net revenue/ Total Assets)</i>	7,3	6,49	%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần <i>(profit after tax/ Net revenue Ratio)</i>	(31,2)	(29,8)	%

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	(2,9)	(2,4)	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	(2,3)	(1,9)	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/Net revenue Ratio</i>)	(21,53)	(26,2)	%

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/Shares:

- Tổng số cổ phần phát hành : 30.000.000 cổ phần phổ thông.
Total number of issued shares : 30,000,000 ordinary shares.
- Cổ phiếu quỹ : 62.553 cổ phần
Treasury shares : 62,553 shares
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 29.937.467 cổ phần
Total outstanding shares : 29,937,467 shares
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần
Restricted transfer share : 0 share

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

Cổ đông/Shareholders	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Trong nước/domestic			
+ Tổ chức/Organization	02	7.300.00	24,3
+ Cá nhân/Personal	90	7.847.447	26.2
Ngoài nước/Foreign			
+ Tổ chức/Organization	02	14.790.000	49,3
+ Cá nhân/Personal	0	0	0
Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	-	62.553	0,2
Tổng cộng/Tatol	94	30.000.000	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity:

Không/ No

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks:

Không/ No

e) Các chứng khoán khác/ Other securities:

Không/ No

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

5.1 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.
Không/ No

- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/
The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.
Không/ No

5.2 Chính sách liên quan đến người lao động/ **Policies related to employees**

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*
Số nhân viên toàn thể công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 56 người với mức lương trung bình 8.000.000 đồng/người/ tháng
Total staff of the company as at 31/12/2016 is 56 staffs with an average salary of VND 8,000,000/ person / month.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*
- Nhân sự làm việc tại Công ty được ký hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi về BHXH, BHYT, BHTN.
Personnel who are working at the company are signed the labor contract in accordance with the law and have full benefits of Social insurance, Health insurance and Unemployment Insurance.
 - Ban lãnh đạo Công ty luôn xem con người là nguồn lực quan trọng nhất. Do vậy, các chính sách nhân sự của Công ty được xây dựng nhằm quan tâm toàn diện tới người lao động, khuyến khích người lao động phát huy tính sáng tạo và thể mạnh của mỗi cá nhân. Xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.
The Board of Management of the Company always consider human resources as the most important thing. Therefore, HR policies of the Company are built to give full attention to employees, encourage employees to improve the creativity and strength of each individual. Develop policies to attract high quality human resources.
 - Hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ nhân viên đi nghỉ dưỡng, các hoạt động thể dục thể thao, và văn hóa văn nghệ.
Every year the Company organizes team building, physical and art activities for all employees.
- c) **Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees.**
- Ban lãnh đạo SBBS rất quan tâm tới việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các nhân viên mới gia nhập SBBS được hướng dẫn, đào tạo rất tận tình các kiến thức chuyên môn cũng như các kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng hệ thống kỹ thuật tại SBBS.
SBBS's Management Board is very concerned in the training and development of human resources. New employees joining in SBBS instructed and trained with professional knowledge as well as working skills and technical skill of using system at SBBS.
 - Hàng năm, SBBS dành một ngân sách nhất định để hỗ trợ cho các nhân viên nòng cốt tham dự các khoá đào tạo nâng cao về chuyên môn, quản lý như:
Every year, SBBS spends a certain amount of budget to support key staff attending advanced management and training courses such as:
 - Nhân viên SBBS được hỗ trợ theo các khóa học do Trung tâm đào tạo của UBCK tổ chức.

SBBS's staffs are supported to attend the courses organized by the SRTC.

- Tham gia khóa đào tạo chuyên môn về kiểm toán, công nghệ thông tin.
Attend professional training courses on the audit and information technology
- Ngoài ra công ty khuyến khích nhân viên học các khóa học phù hợp với công việc tại công ty, học phí công ty tài trợ.
In addition, the company encourages staffs to take courses suitable with the company's work, the company pays for course fees.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

Description/ Diễn giải	Year/ Năm 2016	Budget/ Ngân sách 2016
Revenue/ Doanh thu	23,551,134.00	26,313,350.00
Direct Cost/ Chi phí trực tiếp	(7,066,404.00)	(8,616,725.00)
Net operating revenue/ Doanh thu hoạt động thuần	16,484,730.00	17,696,625.00
Operating expenses/ Chi phí hoạt động	(16,240,845.00)	(16,949,247.00)
Gross profit/ Lợi nhuận gộp	243,885.00	747,378.00
General and administration expenses/Chi phí quản lý	(7,188,751.00)	(7,723,107.00)
Operating profit/(loss)/ Lợi nhuận/ lỗ	(6,944,866.00)	(6,975,729.00)

Kết quả thực tế của năm 2016 có mức tăng nhẹ vào khoảng 0.4% (tương đương 31 triệu đồng) so với kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên/*The actual FY2016 is meeting the Budget approved by AGM with a slight improvement of VND31 million (0.4%).*

2. So sánh kết quả thực tế với Kế hoạch/ The actual FY2016 vs the Budget approved by AGM.

- So với năm 2015, lỗ năm 2016 của SBBS cải thiện 17%, tương đương 1,4 tỷ đồng. Tổng chi phí tiết kiệm 4,4 tỷ đồng (bao gồm 2,2 tỷ đồng chi phí trực tiếp và 2,2 tỷ đồng chi phí cố định), sau khi bù vào khoản giảm 3 tỷ đồng trong doanh thu thì còn thặng dư 1,4 tỷ đồng.

Comparing to FY2015, performance of FY2016 has improved by 17% which is equivalent to VND1.4 bil. Total cost saving of VND4.4 bil (including Variable Direct Cost of VND2.2 bil + fixed operating cost of VND2.2) managed to offset the loss of revenue of VND3 bil and thus giving an improvement of VND1.4 bil.

- Năm 2016, trong khi hầu hết các công ty chứng khoán lớn đều phát sinh các khoản nợ xấu thì SBBS không có khoản nợ xấu nào vì SBBS khá cẩn trọng trong các hoạt động cho vay và chủ động trong việc thu hồi nợ.

In 2016 most of the big securities companies incurred bad debts but SBBS did not because we are more prudent on financial and risk management and also actively force sell and collect back the debt in time.

- Tháng 02 2016, SBBS triển khai chương trình “Khách hàng thân thiết” nhằm:

- Thu hút khách hàng mới và chăm sóc khách hàng hiện hữu
- Hệ thống ghi nhận giao dịch của khách hàng
- Tạo dựng và phát triển thương hiệu công ty

- Xây dựng niềm tin đối với khách hàng.

We have in February 2016 launched the Loyalty Program aims to:

- Acquire new clients and retain existing clients
- Systematic reward system to acknowledge clients contribution
- Create brand awareness
- Build personal relationship

3. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Đvt: Unit/ đồng

Stt/ No	Chỉ tiêu/Item	Năm/Year 2015		Năm/Year 2016		% 2016/ 2015
		Giá trị /Value	Tỷ trọng (rate)	Giá trị/Value	Tỷ trọng (rate)	
1	Tài sản ngắn hạn CURRENT ASSETS					
	Tài sản tài chính <i>Cash and cash equivalents</i>	343,546,489,873	97.43%	350,135,502,677	97.50%	1.9%
	Tài sản ngắn hạn khác <i>Other current assets</i>	348,437,776	0.10%	351,052,107	0.10%	0.8%
2	Tài sản dài hạn NON-CURRENT ASSETS					
	Tài sản cố định <i>Fixed assets</i>	4,945,505,243	1.40%	4,078,597,820	1.14%	-17.5%
	Tài sản dài hạn khác <i>Other long-term assets</i>	3,765,869,941	1.07%	4,536,581,461	1.26%	20.5%
	Tổng cộng/ Total	352,606,302,833	100%	359,101,734,065	100%	-

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

Stt/ No	Chỉ tiêu/Item	Năm/Year 2015		Năm/Year 2016		Năm/Year 2016
		Giá trị /Value	Tỷ trọng (rate)	Giá trị /Value	Tỷ trọng (rate)	
1	Nợ phải trả ngắn hạn Current liabilities					
	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn <i>Short-term borrowings and financial leases</i>	43,224,377,752	98.02%	52,588,990,000	98.34%	21.67%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Statutory obligations</i>	388,401,701	0.88%	329,231,123	0.62%	-15.23%

	Phải trả người lao động <i>Employee benefits</i>	93,268,500	0.21%	124,901,402	0.23%	33.92%
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi <i>Bonus and welfare fund</i>	349,060,000	0.79%	324,060,000	0.61%	-7.16%
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác <i>Other current liabilities</i>	43,586,209	0.10%	109,632,433	0.21%	151.53%
2	Nợ phải trả dài hạn Non-Current liabilities					
	Tổng cộng/ Total	44,098,694,162	100.00%	53,476,814,958	100.00%	

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, management.*

Trong năm 2016, Ban Tổng giám đốc trên cơ sở nhận thức được những khó khăn, thách thức của nền kinh tế và thị trường chứng khoán đã thực hiện các biện pháp đối ứng linh hoạt, duy trì ổn định hoạt động phát triển kinh doanh.

In 2016, in order of being aware of the difficulties, challenges of the economics and the securities market, The Board of management already did some flexible correspondence solutions, keep the business in stable.

- Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của cơ chế chính sách pháp luật và phù hợp hơn với tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Promulgate new or amend the procedures in order to be compliance and suitable with the operation business.

- Tinh giản bộ máy quản lý đồng thời nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên.
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức; thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ chất lượng nhân viên nhằm nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.

Often make training courses for staffs; evaluation staffs frequently in order to improve the effectiveness and professionalism of staffs.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai/*Development plans in the future*

a. Điểm mạnh và thuận lợi/*Advantages*

- Về nhân sự và quản trị: số lượng nhân viên của SBBS tính đến thời điểm 31/12/2016 là 56 người. Sau thời gian dài hoạt động, công ty đã xây dựng được một nhóm nhân sự chủ chốt gắn bó với Công ty.

About human resource and management: total staffs of SBBS until the end of 2016 are 56 person. After a long time of doing business, SBBS already have a group of staffs who are working with the Company.

- Hệ thống quản trị nội bộ của SBBS khá tiên tiến, chặt chẽ và hiệu quả.
- The internal management system of SBBS is forward-looking, closely and effective.*

b. Điểm yếu và khó khăn/*Disadvantages*

SBBS có vốn điều lệ 300 tỷ đồng, tuy nhiên một phần vốn điều lệ lại gặp khó khăn do có liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như nhân viên ngân hàng ViettinBank. Vì vậy, SBBS chưa hoàn toàn chủ động trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng.

The charter capital of SBBS is VND 300 billions, but a part of charter capital is on dispute with Vietin Bank on Huynh Thi Huyen Nhu' case. As a result, SBBS is not active in giving financing to clients.

a. Định hướng và mục tiêu phát triển/Orientation and development goals

Căn cứ vào điểm mạnh và điểm yếu đã nêu, cũng như đánh giá cần trọng về cơ hội và khả năng chấp nhận rủi ro của SBBS trên thị trường chứng khoán Việt Nam, căn cứ vào chỉ đạo và định hướng của HĐQT, Ban Tổng giám đốc SBBS xác định rõ năm 2017 sẽ triển khai theo định hướng như sau:

Based on the advantages and disadvantages of the company, the chances and risk acceptance level of SBBS in Vietnamese stock market, the instruction and guidelines of BOD, Board of management specify that:

- Tập trung mở rộng nguồn vốn vay cũng như sử dụng hiệu quả nguồn vốn để mang lại doanh thu cho Công ty.

Increase the loan and improve the effectiveness of capital in order to increase the revenue

- Hoàn thành các chức năng hỗ trợ khách hàng trên hệ thống core trading nhằm giảm thiểu khối lượng công việc cho nhân viên và nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng.

Complete some customer service functions in core trading in order to reduce the work-flow for staffs and improve the quality workforce

- Tạo ra các sản phẩm và dịch vụ cạnh tranh hơn.
- *Create more competitive products and services*
- Tập trung vào việc nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của nhân viên nhằm mang lại sự hài lòng và gắn kết của khách hàng với Công ty.

Improve the quality and professionalism of workforce in order to make client satisfy and become loyal clients.

- Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Hoạt động tín dụng, nghiệp vụ đảm bảo thận trọng, quản lý rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và HĐQT, vận hành và đáp ứng tốt nhu cầu thay đổi của thị trường, chính sách.

Continue to perform risk management more seriously and effective. All financing and operation need to be careful and comply with legal and BOD's regulations

6. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions.

Báo cáo tài chính năm 2016 công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam có ý kiến ngoại trừ về thông tin tài chính của SBBS. SBBS xin giải trình như sau:

In the Audit Report 2016, Ernst & Young Vietnam Limited has qualified opinion on financial information of SBBS. SBBS would like to explain as follow:

Trong thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính về các khoản tiền và tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2016 cụ thể:

In Note 4 of the financial statements on cash and cash equivalents as at 31/12/2016, in details:

(4) Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and Cash equivalents

	<i>Số cuối năm/ Ending Balance VND</i>	<i>Số đầu năm/ Beginning Balance VND</i>
Tiền/ Cash		
Tiền mặt tại quỹ/ <i>Cash on hand</i>	32.354.054	23.766.960
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty/ <i>Cash at bank for operation of the Company</i>	210.409.526.182	210.885.219.681
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán/ <i>Cash for securities transaction clearing and settlement</i>	6.352.247.188	1.363.292.508
Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	37.141.636.709	21.475.537.755
Tổng cộng/ Total	253.935.764.133	233.747.816.904

Theo ý ki16.904sđương According to the Audit company:

- Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 31/12/2016, SBBS ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210 tỷ đồng tại một chi nhánh của NHTM CP Công thương Việt Nam ("VietinBank"). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank. Theo Bản án Hình sự Sơ thẩm ngày 27/01/2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) đã tuyên một nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Tuy nhiên, vào ngày 10/2/2014, SBBS đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân TP.HCM và Tòa án Nhân dân Tối cao kháng cáo bản án này và yêu cầu VietinBank phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cùng tiền lãi theo quy định cho SBBS.

Cash and cash equivalents as at 31 December 2016, SBBS reported a placement of VND210,000,000,000 with a branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("VietinBank"). This placement balance relates to a fraud case at VietinBank. According to the First-instance Criminal Judgement dated 27th January 2014, Ho Chi Minh City People's Court decided that a former employee of VietinBank would be liable to refund the above amount in full to the Company. However, on 10 February 2014, the Company filed an appeal to the Ho Chi Minh City People's Court and the Supreme People's Court against the above mentioned judgment and requested that Vietinbank should be held liable for the compensation of the above amount in full plus related accrued interest to SBBS.

- Ngày 7/1/2015, Tòa án Nhân dân Tối cao đã tuyên Bản án Hình sự phúc thẩm, theo đó hủy một phần quyết định bản án hình sự sơ thẩm, trong đó có nội dung liên quan đến trách nhiệm bồi thường của nhân viên cũ của VietinBank đối với SBBS để điều tra và xét xử lại. SBBS đã gửi đơn kiến nghị đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền đề nghị các cơ quan này xem xét và có ý kiến chỉ đạo kịp thời để nhanh chóng giải quyết vụ việc này. Vào ngày 3/2/2017, SBBS đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân TP.HCM xem xét lại tư cách tố tụng của các bên có liên quan trong

vụ án, theo đó xác định Vietin Bank là nguyên đơn dân sự và yêu cầu Vietin Bank phải có trách nhiệm bồi thường 210 tỷ đồng cho SBBS.

On 7 January 2015, the Supreme People's Court passed the Appellate Criminal Judgment, which overturned part of the content of the first instance criminal judgment relating to the liability of the former employee of VietinBank, for re-investigation and rehearing. SBBS lodged the Petition to appropriate authorities in order to resolve this case as thoroughly and as quickly as possible. SBBS submitted the Petition dated 3 February 2017 to the People's Court of Ho Chi Minh City for its consideration and approval for reconsidering the status of the concerned parties in the lawsuit, in which Vietin Bank should be the civil plaintiff and accordingly Vietin Bank have to be held liable for the compensation of VND210,000,000,000.

- Hiện nay, vụ án đang được TAND TP.HCM thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật. SBBS đang chờ lịch xét xử từ TAND TP.HCM để thu hồi khoản tiền này về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. SBBS kỳ vọng vụ án sẽ được xét xử trong Quý 2/2017. Chúng tôi xin giải trình về ý kiến ngoại trừ trong báo cáo tài chính năm 2016 của SBBS với Cơ quan quản lý và các cổ đông được biết.

Currently, the case is being handled by the HCMC People's Court in accordance with the law. SBBS is waiting for the trial schedule from the People's Court of HCMC to collect this money back to serve for our operation activities. SBBS expects the case to be heard in Q2/2017. We would like to explain the qualified opinions in SBB's financial statements for 2016 above to the authorities and shareholders.

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Management on the Company's operation

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

- Ban Giám đốc đã thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty theo đúng kế hoạch, nghị quyết của HĐQT và của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định của của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

The BOM has implemented the business plan of the Company in accordance with the plans and resolutions of the BODs and the General Shareholders, in accordance with the provisions of law and the Charter of the Company.

- SBBS gặp nhiều khó khăn về mọi mặt nhưng với tinh thần đoàn kết nhất trí cao của HĐQT Công ty chỉ đạo, giám sát, phối hợp cùng với Ban Giám đốc, toàn thể nhân viên Công ty đã khắc phục khó khăn, SBBS đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2016 do ĐHĐCĐ phê duyệt.

SBBS faced many difficulties in all aspects, but with unanimous unity of the BODs, the directions, supervision and coordination with the BOM and all employees overcome difficulties, SBBS has completed the business plan in 2016 approved by the General Shareholders.

- Ngoài ra, SBBS đã thực hiện tốt quản trị rủi ro theo sự chỉ đạo của HĐQT cho nên không phát sinh nợ xấu trong năm 2016.

In addition, SBBS has done well in risk management under the direction of the BODs, therefore, there is no bad debt incurred in year 2016.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

2.1 Kế hoạch kinh doanh/The Business Plan:

- Dựa trên điều kiện hiện tại của nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam và trên cơ sở kế hoạch kinh doanh của Ban điều hành, HĐQT Công ty thống nhất định hướng hoạt động quản trị Công ty trong năm 2017 các nội dung như sau:

Based on the current conditions of the economy, the stock market of Vietnam and on the basis of the business plan of the BOM, the BODs unanimously agree the direction of operation of the company in 2017 with the following contents:

Stt/ No	Chi tiêu/ Description	Thực tế 2016/ Actual 2016	Kế hoạch 2017/ Budget 2017	Thực tế năm 2016 vs Kế hoạch 2017/ Actual 2016 vs Budget 2017
1	Tổng doanh thu/ Total revenue	23,551,134,000	24,668,299,000	5%
2	Tổng chi phí/ Total expense	30,496,000,000	30,882,323,000	1%
3	Lợi nhuận/ Profit	(6,944,866,000)	(6,214,024,000)	11%

2.2 Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị /The Operation plan of the Board of Directors

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi cần thiết cùng với Ban Giám đốc để rà soát kết quả kinh doanh, tổng kết các hoạt động, đồng thời phân tích các cơ hội kinh doanh mới để nắm bắt một cách sát sao và toàn diện hoạt động của Công ty để đưa ra các định hướng và chiến lược kịp thời.

Organize the periodic meetings quarterly or extraordinarily as needed with the BOM to review business results, review activities, and analyze new business opportunities to know better and comprehensively the operation of the Company to provide the direction and strategy in time.

- Thường xuyên giám sát, trao đổi và chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện các công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng kế hoạch, nghị quyết của HĐQT và của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định của của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Regularly supervise, discuss and direct the BOM to carry out daily business activities of the Company in accordance with the plans, resolutions of the BODs and the General Shareholders, in accordance with the provisions of the Laws and the Company's Charter.

- Chỉ đạo Ban Giám đốc tích cực tìm kiếm doanh thu từ các hoạt động tư vấn và các hoạt động khác để tăng doanh thu cho Công ty bên cạnh doanh thu từ hoạt động môi giới.

Direct the BOM to actively seek revenue from the consulting and other activities to increase revenue for the Company in addition to the brokerage revenues.

- Chỉ đạo Ban Giám đốc tiết giảm tối đa các chi phí để tăng lợi nhuận cho Công ty.

Direct the BOM to minimize costs to increase profits for the Company.

- Giám sát và chỉ đạo Ban Giám đốc cẩn trọng trong các hoạt động cho vay vốn và quản lý rủi ro chặt chẽ và chủ động thu hồi vốn khi cần thiết, đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty.

Supervise and direct the BOM to be prudent in financing and risk management activities, and actively recall loan when necessary, ensure SBBS is save from the debt.

- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc tranh chấp để thu hồi vốn 210 tỷ đối với Vietin Bank.

Supervise and speed up the legal dispute with Vietin Bank to recover VND 210 billion.

- Quyết định những vấn đề do Đại Hội cổ đông ủy nhiệm.

Decide those issues appointed by the General Meeting.

- *Thẩm định và trình Đại hội cổ đông về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty. Verify and submit Business plan in 2018 of SBBS in the next General Meeting.*
- *Công việc khác phát sinh năm 2017. Other things arise in 2017.*

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors:

Stt/ No	Hội đồng quản trị The Board of Directors	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Ông/Mr: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch/ Chairman	1.984.760	6,61
2	Ông/Mr: Kook Wee Kiat (Đại diện Inter Pacific Securities)	Thành viên/ Member	7.350.000	24,5
3	Ông/Mr: Derek Chin Chee Seng (Đại diện Inter Pacific Securities)	Thành viên/ Member	7.350.000	24,5
4	Ông/Mr: Nguyễn Văn Minh (Đại diện Công ty TMDL Kỳ Hòa)	Thành viên/ Member	4.400.000	13,3
5	Ông/Mr: Nguyễn Minh Trí (Đại diện Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương)	Thành viên/ Member	3.300.000	11
Tổng cộng			23.984.760	79,91

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Director:

Tiểu ban quản trị rủi ro/The Subcommittee on risk management:

- *Thiết lập chính sách, xây dựng quy trình Quản trị rủi ro/Establishing policy, procedure of risk management,*
- *Xây dựng các quy định chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể và của từng bộ phận trong công ty/Establishing regulations, strategy of risk management, the risk assessment standards, the overall level of risk and of each department in the company;*
- *Xem xét, đánh giá độc lập về sự phù hợp, tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã thiết lập/Independently assessing the appropriateness and compliance with policies and risk process set in the company;*
- *Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trong công ty và hoàn thiện hệ thống này/Checking, reviewing and assessing fulfillment, efficiency and effectiveness of the risk management system of the company and completeness of the system.*

Một số công tác khác/Some other works:

- *Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của công ty/Determination on policy of implementation and the level of risk acceptance of the company;*
- *Xác định rủi ro của công ty/Determination of company's risks;*
- *Đo lường rủi ro/ Risk measurement;*

- Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro/*Monitoring, prevention, detection and handling of the risks.*

Kiểm toán nội bộ/Tasks and activities of the internal audit

- Xây dựng quy trình Kiểm toán nội bộ/*Establishing Internal Audit procedure;*
- Đánh giá độc lập về sự phù hợp, tuân thủ các quy định, các quyết định của ĐHCD, HĐQT/*Independently assessing the suitability and compliance with policies and law, decisions of the General Meeting of Shareholders, Board of Directors;*
- Kiểm tra, xem xét, đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ và hoàn thiện hệ thống này/*Inspecting, reviewing and assessing the adequacy, efficiency and effectiveness of the internal control system and improve the system;*
- Đánh giá việc tuân thủ của HĐKD đối với các chính sách và quy trình nội bộ/*Assessing the compliance of business operation for policies and internal process.*

Một số công việc khác/Some other work:

- Đánh giá việc tuân thủ quy định, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản/*Assessing the compliance with regulations of the law and control of asset safety measures;*
- Đánh giá kiểm toán nội bộ Thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh/*Assessing Internal Audit through the financial and business/ operational information;*
- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động/*Assessing the effectiveness of the activities;*
- Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin/*Performing the control of information technology system;*
- Điều tra các vi phạm trong nội bộ công ty chứng khoán/*Investigating violations inside the securities company;*
- Thực hiện kiểm toán nội bộ công ty chứng khoán/*Performing internal audit inside the securities company*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi cần thiết cùng với Ban Giám đốc để rà soát kết quả kinh doanh, tổng kết các hoạt động, đồng thời phân tích các cơ hội kinh doanh mới để nắm bắt một cách sát sao và toàn diện hoạt động của Công ty để đưa ra các định hướng và chiến lược kịp thời.

Organize the periodic meetings quarterly or extraordinarily as needed with the BOM to review business results, review activities, and analyze new business opportunities to know better and comprehensively the operation of the Company to provide the direction and strategy in time.

- Giám sát, trao đổi và chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện các công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng kế hoạch, nghị quyết của HĐQT và của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định của của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Supervise, discuss and direct the BOM to carry out daily business activities of the Company in accordance with the plans, resolutions of the BODs and the General Shareholders, in accordance with the provisions of the Laws and the Company's Charter.

- Chỉ đạo Ban Giám đốc tích cực tìm kiếm doanh thu từ các hoạt động tư vấn và các hoạt động khác để tăng doanh thu cho Công ty bên cạnh doanh thu từ hoạt động môi giới.

Direct the BOM to actively seek revenue from the consulting and other activities to increase revenue for the Company in addition to the brokerage revenues.

- Chỉ đạo Ban Giám đốc tiết giảm tối đa các chi phí để tăng lợi nhuận cho Công ty.

Direct the BOM to minimize costs to increase profits for the Company.

- Giám sát và chỉ đạo Ban Giám đốc cẩn trọng trong các hoạt động cho vay vốn và quản lý rủi ro chặt chẽ và chủ động thu hồi vốn khi cần thiết. Trong năm 2016, SBBS không có bất kỳ khoản nợ xấu nào.

Supervise and direct the BOM to be prudent in financing and risk management activities, and actively recall loan when necessary. In 2016, SBBS does not have any bad debt.

- Chỉ đạo cho Ban Giám đốc phải quyết liệt trong việc tranh chấp pháp lý với Ngân hàng Vietinbank.

Direct the General Director to be aggressive in handling the legal dispute with Vietin Bank.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/Activities of independent members of the Board of Directors.

Số lượng thành viên quản trị độc lập chiếm lớn 1/3 số lượng thành viên HĐQT, không tham gia vào công tác điều hành trực tiếp, do đó có thể đưa ra các ý kiến khách quan và độc lập. Ngoài ra, nhiệm vụ chung của Hội đồng quản trị còn tham gia vào các hoạt động của công ty đóng góp cho sự phát triển của toàn công ty.

The number of independent members of the Board of Directors makes up one-third of the Board of Directors, does not participate in direct management, and therefore can offer unbiased and independent opinions. In addition, the overall mission of the Board of Directors is to engage in operation activities of the company that contribute to the growth of the company.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Members and structure of the Board of Supervisors:

Stt/ No	Ban kiểm soát The Supervisory Board	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Ông/Mr: Tan Mon Choy	Thành viên/ Member	0	0
2	Ông/Mr: Phương Anh Phát	Thành viên/ Member	1.244.542	4,14%
3	Ông/Mr: Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban/ Chief	0	0
Tổng cộng/Total			1.244.542	4,14%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors:

Năm 2016, Ban kiểm soát đã tiến hành, triển khai các hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại điều lệ và Luật doanh nghiệp. Giám sát các hoạt động của công ty đảm bảo hoạt động của công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội cổ đông. Ban kiểm soát đã lập kế hoạch công tác phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc trực tiếp tại công ty.

In 2016, the Supervisory Board conducted and implemented activities in accordance with the powers and duties stipulated in the Charter and the Enterprises Law. Monitoring the activities of the company to ensure the operation of the company always comply with the provisions of law, in accordance with the company's charter, resolutions of the General shareholders' meeting. The Board of Supervisors worked out the task assignments for each member, conducted periodic or direct inspection at the company.

- Kiểm tra rà soát các văn bản pháp lý nội bộ đã ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình phát triển của công ty

Inspect and supervise the promulgated internal legal documents in accordance with the law and the development of the company.

- Tham gia đóng góp ý kiến kiểm soát toàn diện, nhận diện và kiểm soát rủi ro tiềm ẩn trong nội bộ và ngoài công ty.
Participate in comprehensive control comments, identify and control potential risks inside and outside of the company.
 - Tham gia đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị, các cuộc họp đánh giá tình hình hoạt động và triển khai hoạt động kinh doanh của công ty.
Participate in the comments at the meetings of the Board of Directors, the meeting of the performance evaluation and business operation of the company.
 - Hàng quý thực hiện thẩm định báo cáo quản lý của Hội đồng quản trị, Báo cáo kinh doanh của Ban Tổng giám đốc và thẩm định báo cáo tài chính, đảm bảo phản ánh trung thực tình hình hoạt động và tình hình tài chính tại từng thời điểm báo cáo.
Quarterly review of management reports of the Board of Directors, business reports of the Board of Management and the evaluation of financial statements to ensure that the performance of the company and its financial status are accurately reflected at each time of report.
 - Kiểm tra giám sát các thủ tục, trình tự tổ chức ĐHCĐ, đảm bảo đúng quy định về pháp luật và điều lệ Công ty.
Check and supervise the procedures and procedure of organizing the General shareholders' meeting to ensure to comply with the laws and regulations of the company.
 - Tổ chức báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành, báo cáo kinh doanh, báo cáo tài chính 2016 và tài liệu trình ĐHCĐ thường niên 2017.
Prepare a report on the assessment of management, operation, business performance reports, financial statements for 2016 and documents for submission to the annual shareholders' meeting in 2017
- 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors**
- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits:**
- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát theo quyết định theo Đại hội cổ đông.
Salary, bonus, remuneration, other benefits and expenses for each member of the Board of Directors and members of the Supervisory Board as approved by the General Shareholders' Meeting.
 - Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác cho Tổng Giám đốc theo quy định của công ty.
Salary, bonus, remuneration, other benefits for the General Director in accordance with the company's regulation.
- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ Transactions of internal shareholders:**
Không/ No
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders**
Không/ No

VI. Báo cáo tài chính/Financial statements

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 45

94
CÔNG
CỔ P
IỨNG
AIGON
BERJ
T.P.H

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5 và 6, Số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Đắc cử ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Yei Pheok Joo,
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017



Số tham chiếu: 60933007/18608903

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 4 – Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VND tại một chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“VietinBank”). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank. Theo Bản án Hình sự Sơ thẩm ngày 27 tháng 1 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên một nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 2 năm 2014, Công ty đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Tối cao kháng cáo bản án này và yêu cầu VietinBank phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cùng tiền lãi theo quy định cho Công ty. Ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Tối cao đã tuyên Bản án Hình sự phúc thẩm, theo đó hủy một phần quyết định bản án hình sự sơ thẩm, trong đó có nội dung liên quan đến trách nhiệm bồi thường của nhân viên cũ của VietinBank đối với Công ty để điều tra và xét xử lại. Vào ngày 3 tháng 2 năm 2017, Công ty đã gửi đơn kiến nghị đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền đề nghị các cơ quan này xem xét và có ý kiến chỉ đạo kịp thời để nhanh chóng giải quyết vụ việc này.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án. Chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục thay thế khác để thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư khoản tiền gửi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải có các điều chỉnh liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nói trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1



Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		350.486.554.784	343.894.927.649
110	I. Tài sản tài chính		350.135.502.677	343.546.489.873
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	253.935.764.133	233.747.816.904
111.1	1.1. Tiền		216.794.127.424	212.272.279.149
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		37.141.636.709	21.475.537.755
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	6.320.421	24.995.819
114	3. Các khoản cho vay	6.2	77.647.969.950	108.182.604.742
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.3	(2.351.904)	(7.312.121)
117	5. Các khoản phải thu		1.109.311.569	1.492.694.259
117.2	7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.109.311.569	1.492.694.259
117.4	7.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.109.311.569	1.492.694.259
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	17.406.601.199	-
122	9. Các khoản phải thu khác		31.887.309	105.690.270
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	351.052.107	348.437.776
131	1. Tạm ứng		14.150.000	30.150.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		233.595.107	236.377.776
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		103.307.000	81.910.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.615.179.281	8.711.375.184
220	I. Tài sản cố định		4.078.597.820	4.945.505.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.1	28.257.790	51.777.875
222	1.1. Nguyên giá		6.582.908.330	6.582.908.330
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.554.650.540)	(6.531.130.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9.2	4.050.340.030	4.893.727.368
228	2.1. Nguyên giá		13.912.939.583	13.789.822.083
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(9.862.599.553)	(8.896.094.715)
250	II. Tài sản dài hạn khác		4.536.581.461	3.765.869.941
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	514.600.000	514.600.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	294.450.492	128.331.060
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	3.727.530.969	3.122.938.881
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.101.734.065	352.606.302.833

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.133.852.139	61.693.554.455
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		75.133.852.139	61.693.554.455
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	13	52.588.990.000	43.224.377.752
312	1.1. Vay ngắn hạn		52.588.990.000	43.224.377.752
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	20.145.782.113	17.179.191.103
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		25.151.534	-
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	329.231.123	388.401.701
323	5. Phải trả người lao động		124.901.402	93.268.500
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.486.103.534	415.669.190
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		109.632.433	43.586.209
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		324.060.000	349.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		283.967.881.926	290.912.748.378
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	283.967.881.926	290.912.748.378
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.2	299.374.667.500	299.374.667.500
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	17.1	(19.554.557.621)	(12.609.691.169)
417.1	4.1. Lợi nhuận chưa thực hiện		(690.630.904)	(1.857.691.733)
417.2	4.2. Lợi nhuận đã thực hiện		(18.863.926.717)	(10.751.999.436)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		359.101.734.065	352.606.302.833

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

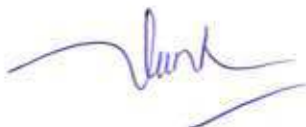
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)	18.1	219,03	139,90
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	18.2	29.937.467	29.937.467
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	18.3	62.533	62.533
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	18.4	2.990.000	17.220.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	18.5	990.000	390.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	18.6	358.775.780.000	394.424.780.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		330.438.790.000	354.776.220.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		236.830.000	62.500.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.836.860.000	9.836.860.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		18.263.300.000	29.749.200.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	18.7	300.366.460.000	60.871.020.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		259.009.010.000	53.159.070.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		30.157.070.000	39.120.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		11.200.380.000	7.672.830.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	18.8	16.062.700.000	37.056.800.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	18.9	2.409.075.348	6.860.951.632
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.409.075.348	6.860.951.632
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		2.409.075.348	6.860.951.632

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Yel Check Joo
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.305.370.911	1.217.213.929
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		7.042.494	-
01.3	1.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.298.328.417	1.217.213.929
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	19	12.185.879.551	14.938.543.655
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19	7.855.522.206	9.888.950.236
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19	275.646.640	69.419.199
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19	1.668.209.977	214.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		23.290.629.285	26.328.127.019
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		2.192.868	-
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		2.192.868	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	20	2.727.139.503	2.555.345.273
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20	12.438.050.697	15.694.293.934
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20	386.956.383	344.414.331
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	20	183.452.151	41.560.757
40	Cộng chi phí hoạt động		15.737.791.602	18.635.614.295

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	21	351.083.590	218.986.446
42	2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định	21	260.495.377	241.902.852
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		611.578.967	460.889.298
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	22	1.453.377.085	3.144.317.812
60	Cộng chi phí tài chính		1.453.377.085	3.144.317.812
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	23	13.655.906.017	13.361.649.953
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(6.944.866.452)	(8.352.565.743)
90	VII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(6.944.866.452)	(8.352.565.743)
91	1. Lỗ đã thực hiện		(6.261.547.669)	(6.501.279.634)
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(683.318.783)	(1.851.286.109)
100	VIII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	24.1		
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	IX. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(6.944.866.452)	(8.352.565.743)

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Yên Phúc Jap
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỡ trước thuế TNDN		(6.944.866.452)	(8.352.565.743)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	9	990.024.923	996.203.605
04	Các khoản (hoàn nhập)/ dự phòng		(4.960.217)	906.497
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22	688.279.000	1.850.379.612
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	21	(260.495.377)	(241.902.852)
08	Dự thu tiền lãi		(1.109.311.569)	(1.492.694.259)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.641.329.692)	(7.239.673.140)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		18.675.398	-
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		30.534.634.792	(7.228.689.091)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.492.694.259	861.366.720
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(17.406.601.199)	-
39	Giảm các khoản phải thu khác		73.802.961	4.218.875
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.070.434.344	(86.002.573)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(163.336.763)	21.995.892
45	Tăng phải trả cho người bán		2.991.742.544	17.201.859.920
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(120.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(59.170.578)	(432.052.969)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		31.632.902	(284.846.174)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		66.046.224	(100.315.157)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(634.989.088)	(1.074.801.358)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.374.236.104	1.642.940.945
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	9	(123.117.500)	(3.152.795.322)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	21	260.495.377	241.902.852
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		137.377.877	(2.910.892.470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		281.793.619.573	227.830.551.360
73.2	- Tiền vay khác		281.793.619.573	227.830.551.360
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	13	(273.117.286.325)	(238.169.854.641)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(273.117.286.325)	(238.169.854.641)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</i>		8.676.333.248	(10.339.303.281)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG NĂM		20.187.947.229	(11.607.254.805)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	233.747.816.904	245.355.071.709
101.1	<i>Tiền</i>		212.272.279.149	224.310.235.039
101.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		21.475.537.755	21.044.836.670
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	253.935.764.133	233.747.816.904
103.1	<i>Tiền</i>		216.794.127.424	212.272.279.149
103.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		37.141.636.709	21.475.537.755

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		481.138.681.300	505.801.703.019
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(502.094.269.960)	(419.849.144.600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		16.890.668.759	-
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	(87.393.565.674)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(386.956.383)	(344.414.331)
20	Giảm tiền thuần trong năm		(4.451.876.284)	(1.785.421.586)
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		6.860.951.632	8.646.373.218
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.860.951.632	8.646.373.218
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.409.075.348	6.860.951.632
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.409.075.348	6.860.951.632

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Yei Phock Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số cuối năm		
		Ngày 01/01/2015 VND	Ngày 01/01/2016 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500	-	-	-	-	299.374.667.500	299.374.667.500
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		165.000.000.000	165.000.000.000	-	-	-	-	165.000.000.000	165.000.000.000
1.3. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)	-	-	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
2. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024	-	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024
4. Lỗ lũy kế	23.2	(4.257.125.426)	(12.609.691.169)	-	(8.352.565.743)	1.167.060.829	(8.111.927.281)	(12.609.691.169)	(19.554.567.621)
4.1. Lỗ đã thực hiện		(3.877.205.067)	(10.751.999.436)	-	(6.874.794.369)	-	(8.111.927.281)	(10.751.999.436)	(18.863.926.717)
4.2. Lỗ chưa thực hiện		(379.920.359)	(1.857.691.733)	-	(1.477.771.374)	1.167.060.829	-	(1.857.691.733)	(690.630.904)
TỔNG CỘNG		299.265.314.121	290.912.748.378	-	(8.352.565.743)	1.167.060.829	(8.111.927.281)	290.912.748.378	283.967.881.926

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C Đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 56 người (31 tháng 12 năm 2015: 69 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 283.967.881.926 đồng, tổng tài sản là 352.749.486.877 đồng.

Mục tiêu hoạt động

Là Công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ đầy đủ quy định về hạn chế đầu tư theo các quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016, sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Hoạt động khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.6.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.13 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo hoạt động :

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.15 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lợi ích của nhân viên

3.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.17.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

3.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận/ (lỗ) đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	32.354.054	23.766.960
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	210.409.526.182	210.885.219.681
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.352.247.188	1.363.292.508
Các khoản tương đương tiền	37.141.636.709	21.475.537.755
Tổng cộng	253.935.764.133	233.747.816.904

Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là khoản tiền gửi với số tiền 210.000.000.000 đồng tại chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), tuy nhiên Vietinbank không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại Vietinbank. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó, các khoản tương đương tiền dùng để cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh 13*) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 33.141.636.709 đồng. Các khoản tiền gửi này có lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty - Cổ phiếu	1.561	25.543.100
b. Của nhà đầu tư - Cổ phiếu	411.791.179	4.341.658.975.240
Tổng cộng	411.792.740	4.341.684.518.340

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	5.112.341	6.366.960	23.943.123	23.781.599
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.208.080	178.499	1.052.696	220.500
Tổng cộng	6.320.421	6.545.459	24.995.819	24.002.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	65.150.430.328	65.150.430.328	99.514.287.052	99.514.287.052
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	12.497.539.622	12.497.539.622	8.668.317.690	8.668.317.690
Tổng cộng	77.647.969.950	77.647.969.950	108.182.604.742	108.182.604.742

6.3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.614.010	(1.322.323)	1.291.687	17.463.198
- Cổ phiếu niêm yết	1.208.080	(1.029.581)	178.499	220.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.822.090	(2.351.904)	1.470.186	17.683.698
Tổng cộng			24.995.819	(7.312.121)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	17.081.321.199	-
Phải thu dịch vụ tư vấn	325.280.000	-
Tổng cộng	17.406.601.199	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tạm ứng cho nhân viên	14.150.000	30.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	233.595.107	236.377.776
- <i>Phí bảo trì phần mềm</i>	81.241.833	70.878.170
- <i>Chi phí thuê nhà cho chuyên gia</i>	15.750.001	15.750.001
- <i>Phí phần mềm</i>	2.168.000	2.168.000
- <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	134.435.273	147.581.605
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	103.307.000	81.910.000
Tổng cộng	351.052.107	348.437.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

9.1 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Số cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.144.608.016	140.690.246	6.531.130.455
Tăng trong năm	-	-	23.520.085	-	23.520.085
Số cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.168.128.101	140.690.246	6.554.650.540
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	51.777.875	-	51.777.875
Số cuối năm	-	-	28.257.790	-	28.257.790

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.482.786.330 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.482.786.330 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

9.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	13.789.822.083
Mua mới	123.117.500
Số cuối năm	<u>13.912.939.583</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	8.896.094.715
Hao mòn trong năm	966.504.838
Số cuối năm	<u>9.862.599.553</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.893.727.368
Số cuối năm	<u>4.050.340.030</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.326.353.801 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.288.928.801 đồng).

10. KÝ QUỸ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
Tổng cộng	<u>514.600.000</u>	<u>514.600.000</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thiết bị tin học	215.476.476	89.609.582
Cải tạo văn phòng	69.843.334	24.231.895
Vật tư văn phòng	7.668.182	9.625.000
Nội thất văn phòng	1.462.500	1.462.500
Bảo trì phần mềm	-	3.402.083
Tổng cộng	<u>294.450.492</u>	<u>128.331.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.805.226.768	2.400.867.663
Tiền lãi nhận được trong năm	802.304.201	602.071.218
Tổng cộng	3.727.530.969	3.122.938.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	3.878.916.636	(3.878.916.636)	-
Vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	13.223.637.752	32.373.479.937	(45.597.117.689)	-
Vay ngân hàng Maybank (i)	30.000.740.000	246.229.502.000	(223.641.252.000)	52.588.990.000
Tổng cộng	43.224.377.752	282.481.898.573	(273.117.286.325)	52.588.990.000

Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank chịu lãi suất lần lượt là 4,9%/năm và 4,4%/ năm, có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối	20.040.697.070	11.744.914.350
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	105.085.043	98.191.753
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	5.336.085.000
Tổng cộng	20.145.782.113	17.179.191.103

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	303.110.714	371.628.021
Thuế giá trị gia tăng	26.120.409	10.811.613
Thuế khác	-	5.962.067
Tổng cộng	329.231.123	388.401.701

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
1	Thuế giá trị gia tăng	10.811.613	196.553.254	(181.244.458)	26.120.409
2	Thuế thu nhập cá nhân	371.628.021	3.678.441.000	(3.746.958.307)	303.110.714
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên</i>	203.190.954	1.455.648.912	(1.545.017.915)	113.821.951
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	168.437.067	2.222.792.088	(2.201.940.392)	189.288.763
3	Thuế khác	5.962.067	116.643.640	(122.605.707)	-
	Tổng cộng	388.401.701	3.991.637.894	(4.050.808.472)	329.231.123

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lương kinh doanh	766.911.083	-
Chi phí chuyên gia	357.400.000	147.000.000
Chi phí lãi vay	101.920.567	219.854.401
Khác	259.871.884	48.814.789
Tổng cộng	1.486.103.534	415.669.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Lỗ chưa phân phối

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối	(18.863.926.717)	(10.751.999.436)
Lỗ chưa thực hiện	(690.630.904)	(1.857.691.733)
Tổng cộng	<u>(19.554.557.621)</u>	<u>(12.609.691.169)</u>

17.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
Tổng cộng	<u>299.374.667.500</u>	<u>299.374.667.500</u>

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
Tổng cộng	<u>30.000.000</u>	<u>100%</u>

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1 Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết theo các loại ngoại tệ USD	<u>219,03</u>	<u>139,90</u>

18.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối năm Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm Cổ phiếu</u>
Chi tiết theo Loại < = 1 năm;	<u>29.937.467</u>	<u>29.937.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.3. Cổ phiếu quỹ

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Loại < = 1 năm;	62.533	62.533

18.4. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	2.990.000	17.220.000

18.5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	990.000	390.000

18.6. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	330.438.790.000	354.776.220.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	236.830.000	62.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9.836.860.000	9.836.860.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.263.300.000	29.749.200.000
Tổng cộng	358.775.780.000	394.424.780.000

18.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	259.009.010.000	53.159.070.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	30.157.070.000	39.120.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố	11.200.380.000	7.672.830.000
Tổng cộng	300.366.460.000	60.871.020.000

18.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	16.062.700.000	37.056.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.9 Tiền gửi Nhà đầu tư

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.409.075.348	6.860.951.632
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.409.075.348	6.860.951.632
Tổng cộng	2.409.075.348	6.860.951.632

19. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	12.185.879.551	14.938.543.655
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.855.522.206	9.888.950.236
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.668.209.977	214.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	275.646.640	69.419.199
Tổng cộng	21.985.258.374	25.110.913.090

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.438.050.697	15.694.293.934
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	2.727.139.503	2.555.345.273
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	386.956.383	344.414.331
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	183.452.151	41.560.757
Total	15.735.598.734	18.635.614.295

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	351.083.590	218.986.446
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	260.495.377	241.902.852
Tổng cộng	611.578.967	460.889.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện</i>	765.098.085	1.293.938.200
- <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện</i>	688.279.000	1.850.379.612
Tổng cộng	1.453.377.085	3.144.317.812

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	9.386.905.182	9.428.441.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.495.994.949	1.256.868.722
Chi phí thuê văn phòng	752.254.917	764.980.308
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	87.882.429	19.482.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.584.632	319.827.209
Chi phí khác	1.896.283.908	1.572.049.675
Tổng cộng	13.655.906.017	13.361.649.953

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ thuần trước thuế	(6.944.866.452)	(8.352.565.743)
Các khoản điều chỉnh tăng – chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	931.203.288	522.926.877
Lỗ thuế ước tính năm hiện hành	(6.013.663.164)	(7.829.638.866)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Lỗi chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 29.014.117.015 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 23.000.453.851 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Không được chuyển lỗ VND</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016 VND</i>
2012	2017	8.320.154.593	-	-	8.320.154.593
2013	2018	3.829.752.982	-	-	3.829.752.982
2014	2019	3.020.907.410	-	-	3.020.907.410
2015	2020	7.829.638.866	-	-	7.829.638.866
2016	2021	6.013.663.164	-	-	6.013.663.164
Tổng cộng		29.014.117.015	-	-	29.014.117.015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế ước tính phát sinh có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 29.014.117.015 đồng. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 5.802.823.403 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này trong tương lai.

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	10.531.163	15.199.140
		Tiền thuê văn phòng	1.771.374.541	1.821.381.880
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay	32.373.479.937	37.553.769.093
		Trả vốn vay	45.597.117.689	34.123.432.761
		Trả lãi tiền vay	560.040.159	789.505.046
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	5.092.909.500	4.897.638.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (phải trả)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	37.171.661	2.444.893.696
		Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đông	Vay ngắn hạn	-	(13.223.637.752)
		Lãi phải trả	-	(154.275.774)
Nhân sự chủ chốt		Lương và thù lao	-	(26.000.000)

25.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

25.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	1.753.134.545	655.709.091
Trên 1 - 5 năm	584.378.182	-
Tổng cộng	2.337.512.727	655.709.091

25.4 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.4 Lỗ trên cổ phiếu (tiếp theo)

Chi tiết lỗ trên cổ phiếu của Công ty như sau:

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(6.944.866.452)	(8.352.565.743)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	29.937.467	29.937.467
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	(232)	(279)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Ngoại trừ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một chi nhánh Ngân hàng VietinBank với số tiền 210.000.000.000 đồng đang được tranh chấp như được trình bày tại *Thuyết minh 4*, Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 33.141.636.709 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.475.537.755 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 4).

25.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tài sản tài chính				
1. Tiền	[1]	219.133.230.781	(6.860.951.632)	212.272.279.149
2. Đầu tư ngắn hạn		24.995.819	(24.995.819)	-
3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	24.995.819	24.995.819
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	[2]	(7.312.121)	7.312.121	-
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[2]	-	(7.312.121)	(7.312.121)
6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[2], [3]	116.555.095.870	(116.555.095.870)	-
7. Các khoản cho vay (*)	[2], [3]	-	108.182.604.742	108.182.604.742
8. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	[3]	-	1.492.694.259	1.492.694.259
9. Trả trước cho người bán	[3]	70.310.726	(70.310.726)	-
10. Các khoản phải thu khác		80.507.008	25.183.262	105.690.270
II. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Tạm ứng		-	30.150.000	30.150.000
2. Tài sản ngắn hạn khác		112.060.000	(112.060.000)	-
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	81.910.000	81.910.000
TỔNG CỘNG		335.968.888.083	(13.785.875.965)	322.183.012.118
B. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		30.814.249.334	(13.635.058.231)	17.179.191.103
2. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)		11.581.139	(11.581.139)	-
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		32.005.070	11.581.139	43.586.209
TỔNG CỘNG		30.857.835.543	(13.635.058.231)	17.222.777.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo hoạt động theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 334.

[1]: Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng.

[2]: Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 334.

[3]: Phân loại lại các khoản mục cho vay và nợ theo quy định của Thông tư 334. Cấn trừ công nợ phải thu ứng trước tiền bán để mua chứng khoán và công nợ phải trả tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Năm trước (phân loại lại) VND
1. Doanh thu				
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[4]	1.569.180	(1.569.180)	-
- Doanh thu khác (**)	[4]	16.620.077.702	(16.620.077.702)	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[4]	-	1.217.213.929	1.217.213.929
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	[4]	-	1.217.213.929	1.217.213.929
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[4]	-	14.938.543.655	14.938.543.655
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	[4]	-	69.419.199	69.419.199
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)		26.789.016.317	(460.889.298)	26.328.127.019
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	[5]			
<i>Trong đó:</i>				
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	[5]	21.779.932.107	(21.779.932.107)	-
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[5]	-	906.497	906.497
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[5]	-	906.497	906.497
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay (*)	[5]	-	2.554.438.776	2.554.438.776
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[5]	-	15.694.293.934	15.694.293.934
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[5]	-	344.414.331	344.414.331
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	[5]	-	41.560.757	41.560.757
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	[4]	-	218.986.446	218.986.446
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	[4]	-	241.902.852	241.902.852
5. Chi phí tài chính				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	[5]	-	3.144.317.812	3.144.317.812

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo hoạt động theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

[4]: Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 334

[5]: Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

b. Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Năm trước (phân loại lại) VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		254.001.444.927	(8.646.373.218)	245.355.071.709
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:				
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	[1]	232.956.608.257	(8.646.373.218)	224.310.235.039
- Các khoản tương đương tiền		21.044.836.670	-	21.044.836.670
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		240.608.768.536	(6.860.951.632)	233.747.816.904
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:				
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	[1]	219.133.230.781	(6.860.951.632)	212.272.279.149
- Các khoản tương đương tiền		21.475.537.755	-	21.475.537.755

[1]: Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng.

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Năm trước (phân loại lại) VND
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		-	8.646.373.218	8.646.373.218
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	8.646.373.218	8.646.373.218
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		-	6.860.951.632	6.860.951.632
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	6.860.951.632	6.860.951.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



The stamp is circular with a red border and contains the following text: "S.G.P. 94 C", "CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA", and "T.P. HỒ CHÍ MINH".

Yei Bheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Thành phố Hồ chí minh .../04/2017
HCMC/04/2017

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

